

## 1. N + 은/는 -> S

- Trợ từ chủ ngữ đứng sau danh từ, biến danh từ thành chủ ngữ trong câu

- Danh từ có phụ âm cuối + 은, danh từ không có phụ âm cuối + 는

- Nhấn mạnh vào phần vị ngữ  
Ví dụ:

+ 저는 학생입니다 > Tôi là học sinh

+ 밥은 맛있어요 > Cơm thì ngon

## 2. N + 이/가 -> S : Tiểu từ chủ ngữ

- Tiểu chủ ngữ đứng sau danh từ, biến danh từ thành chủ ngữ trong câu, tương tự 은/는

- Danh từ có phụ âm cuối + 이, danh từ không có phụ âm cuối + 가

- Nhấn mạnh vào phần chủ ngữ  
Ví dụ:

+ 제가 학생입니다 > Tôi là học sinh

+ 이 집이 크네요 > Căn nhà to quá

## 3. N + 을/를 -> O : Tân ngữ

- Đứng sau danh từ đóng vai trò tân ngữ trong câu, là đối tượng (người, vật, con vật...) bị chủ ngữ tác động lên.

Ví dụ:

+ 저는 밥을 먹어요 > Tôi ăn cơm

+ 엄마가 김치를 사요 > Mẹ tôi mua Kimchi

## 4. N + 입니다 : Là

- Cuối câu định nghĩa, đứng sau danh từ định nghĩa nhằm giải thích cho chủ ngữ

- Cuối câu này có nghĩa là "Là"  
- Là đôi câu kính ngữ cao nhất trong tiếng Hàn

Ví dụ:

+ 저는 학생입니다 -> Tôi là học sinh

+ 제 형은 선생님입니다 > Anh tôi là giáo viên

## 5. N + 입니까? : Có phải là ....?

- Đuôi câu nghi vấn của 입니다
  - Đuôi câu này có nghĩa là "Có phải là..."
  - Là đuôi câu kính ngữ cao nhất trong tiếng Hàn
- Ví dụ:
- + 당신은 학생입니까? -> Bạn có phải là học sinh không?
  - + 민수 씨는 한국 사람입니까? > Bạn Minsu có phải là người Hàn Quốc không?

## 6. N + 예요/이에요: Là

- Đuôi câu định nghĩa, đứng sau danh từ định nghĩa nhằm giải thích cho chủ ngữ
  - Đuôi câu này có nghĩa là "Là"
  - Là đuôi câu kính ngữ thân thiện trong tiếng Hàn, mức độ kính ngữ thấp hơn 입니다
- Ví dụ:
- + 저는 학생이에요-> Tôi là học sinh
  - + 저는 요리사예요-> Tôi là đầu bếp

## 7. N + 이/가 아닙니다: Không phải là

- Đuôi câu phủ định, đứng sau danh từ nhằm phủ định chủ ngữ
  - Đuôi câu này có nghĩa là "Không phải là"
  - Là đuôi câu kính ngữ cao nhất trong tiếng Hàn, là dạng phủ định của 입니다
- Ví dụ:
- + 저는 베트남 사람이 아닙니다 > Tôi không phải là người Việt Nam
  - + 이 사람은 제 친구가 아닙니다 > Người này không phải là bạn của tôi

## 8. N + 이/가 아니에요 : Không phải là

- Đuôi câu phủ định, đứng sau danh từ nhằm phủ định chủ ngữ
- Đuôi câu này có nghĩa là "Không phải là"
- Là đuôi câu kính ngữ thân thiện trong tiếng Hàn, là dạng phủ định của 예요/이에요

Ví dụ:

+ 이것은 책이 아니에요 > Cái này không phải quyển sách

+ 저 분은 우리 교수가 아니에요 > Vị đó không phải giáo sư của chúng tôi

## 9. N + 하고/와/과+ N : Và, với

- Liên từ nối giữa 2 danh từ, để thể hiện sự bổ sung

- Được dịch là "Và"

- Còn có nghĩa là "với" khi sử dụng trong cấu trúc (Chủ ngữ +은/는 hoặc 이/가 + Đối tượng nào đó + 하고/와/과 + Động từ)

Ví dụ:

+ 밥하고 고기를 먹어요-> Tôi ăn cơm và thịt

+ 저는 친구하고 학교에 가요 -> Tôi đi học với bạn tôi

## 10. V/A + ㅂ니다/습니다

- Cuối câu kính ngữ trang trọng lịch sự nhất cho động từ/tính từ

- Động/tính từ có phụ âm cuối + 습니다

- Động/tính từ không có phụ âm cuối + ㅂ니다

Ví dụ:

+ 저는 밥을 먹습니다 > Tôi ăn cơm

+ 지금 잡니다 > Bây giờ tôi ngủ

+ 날씨가 덥습니다> Thời tiết nóng

+ 이거는 너무 비쌉니다 > Cái này mắc quá